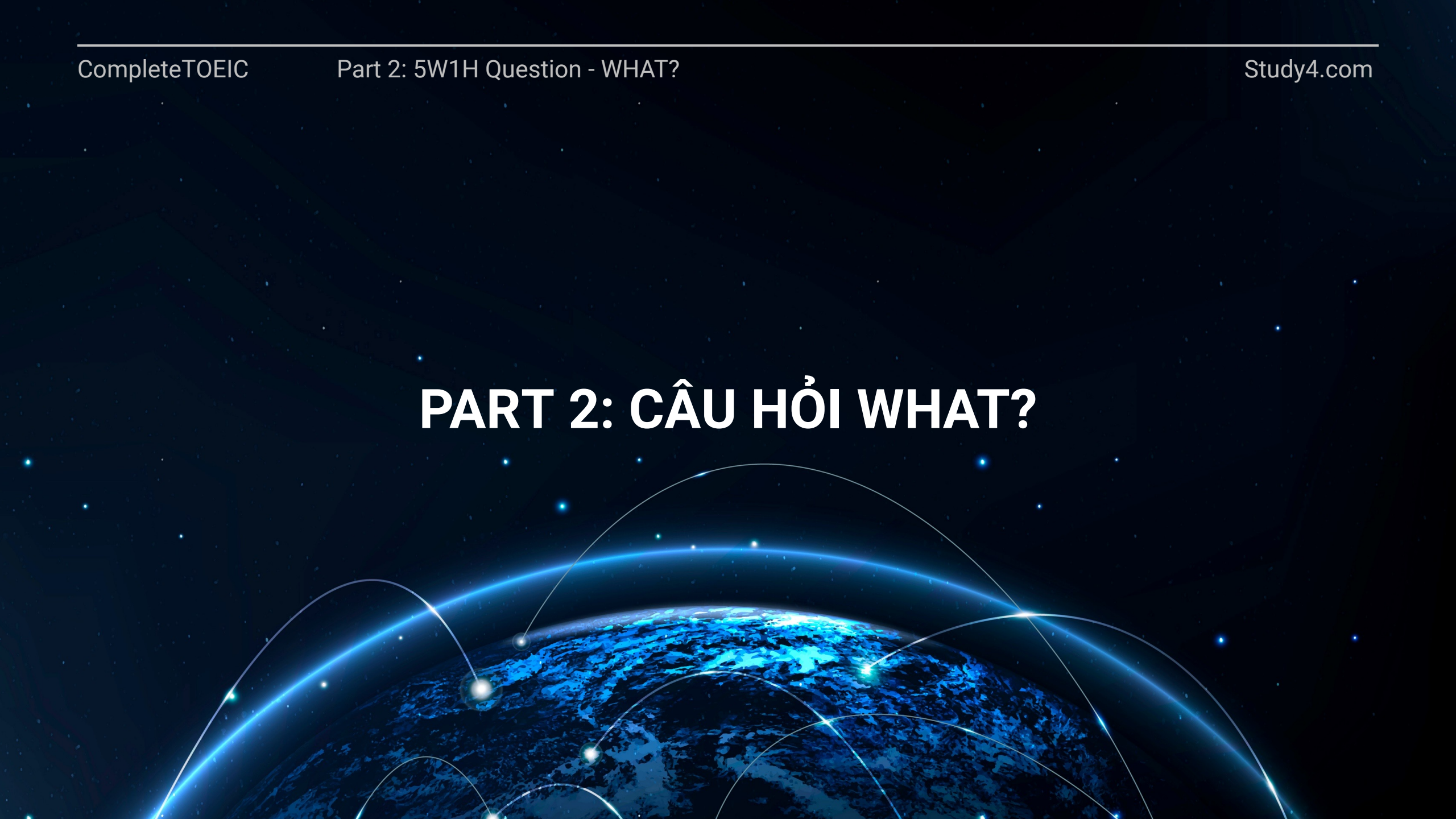


PART 2: CÂU HỎI WHAT?



1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

- Câu hỏi bắt đầu với **What** hỏi về mọi đối tượng không phải con người.

- Câu hỏi bắt đầu với **What** hỏi về mọi đối tượng không phải con người.
- Câu hỏi **What** có thể đứng 1 mình hoặc không.
- Khi đứng 1 mình, nó mang nghĩa hỏi về chủ ngữ hoặc đối tượng của hành động của chủ ngữ.

- Câu hỏi bắt đầu với **What** hỏi về mọi đối tượng không phải con người.
- Câu hỏi **What** có thể đứng 1 mình hoặc không.
- Khi đứng 1 mình, nó mang nghĩa hỏi về chủ ngữ hoặc đối tượng của hành động của chủ ngữ.
- Khi đi kèm với một danh từ, nó tạo thành câu hỏi cụ thể về danh từ đó. Ví dụ:
what + kind = hỏi về chủng loại, **what + color** = hỏi về màu sắc... Một số câu hỏi what + danh từ thông dụng, có thể được dùng thay thế các từ nghi vấn khác như:
What time = When...
What method = How...
What is the price = How much...
What do you think = How do you feel...

- Câu hỏi bắt đầu với **What** hỏi về mọi đối tượng không phải con người.
- Câu hỏi **What** có thể đứng 1 mình hoặc không.
- Khi đứng 1 mình, nó mang nghĩa hỏi về chủ ngữ hoặc đối tượng của hành động của chủ ngữ.
- Khi đi kèm với một danh từ, nó tạo thành câu hỏi cụ thể về danh từ đó. Ví dụ:
what + kind = hỏi về chủng loại, **what + color** = hỏi về màu sắc... Một số câu hỏi what + danh từ thông dụng, có thể được dùng thay thế các từ nghi vấn khác như:
What time = When...
What method = How...
What is the price = How much...
What do you think = How do you feel...
- Từ nghi vấn **Which** được dùng thay thế cho **What** khi muốn người nghe chọn **đối tượng cụ thể** trong nhiều đối tượng.

2. CÁC DẠNG CÂU HỎI VÀ CÁCH TRẢ LỜI

2.1. Câu hỏi What/ Which nói chung

- Câu hỏi What không đi kèm danh từ

- Example 1:

Q: What was our net profit for the second quarter?

Lợi nhuận ròng quý II của chúng ta là bao nhiêu?

(A) No, he arrived first.

Không, anh ấy đến trước.

(B) At the new tennis club.

Ở câu lạc bộ tennis.

(C) Ten thousand dollars.

Mười nghìn đô.

2.1. Câu hỏi What/ Which nói chung

- Câu hỏi What không đi kèm danh từ

- Example 1:

Q: What was our net profit for the second quarter?

Lợi nhuận ròng quý II của chúng ta là bao nhiêu?

(A) No, he arrived first.

Không, anh ấy đến trước.

(B) At the new tennis club.

Ở câu lạc bộ tennis.

(C) Ten thousand dollars.

Mười nghìn đô.

- Example 2:

Q: What will the keynote speaker **talk** about at the conference?

Diễn giả sẽ nói gì trong buổi hội nghị?

(A) That information's in the event program.

Thông tin đó có trong chương trình sự kiện.

(B) Could you turn the volume down?

Bạn vặn nhỏ tiếng xuống được không?

(C) About two weeks ago, I think.

Khoảng 2 tuần trước, tôi nghĩ vậy.

2.1. Câu hỏi What/ Which nói chung

- Câu hỏi What không đi kèm danh từ

- Example 1:

Q: What was our net profit for the second quarter?

Lợi nhuận ròng quý II của chúng ta là bao nhiêu?

(A) No, he arrived first.

Không, anh ấy đến trước.

(B) At the new tennis club.

Ở câu lạc bộ tennis.

(C) Ten thousand dollars.

Mười nghìn đô.

- Example 2:

Q: What will the keynote speaker talk about at the conference?

Diễn giả sẽ nói gì trong buổi hội nghị?

(A) That information's in the event program.

Thông tin đó có trong chương trình sự kiện.

(B) Could you turn the volume down?

Bạn vặn nhỏ tiếng xuống được không?

(C) About two weeks ago, I think.

Khoảng 2 tuần trước, tôi nghĩ vậy.

=> Nội dung chính của câu hỏi nằm ở vế **sau trợ động từ/ động từ to be**

- Câu hỏi What đi kèm danh từ

Q: What documents should I bring on my first day of work?

Tôi nên mang theo những giấy tờ gì vào ngày đầu tiên đi làm?

(A) The ones in the welcome packet.

Những thứ trong gói chào mừng.

(B) The first Monday in August.

Thứ Hai đầu tiên của tháng 8.

(C) Sure, I'll make 30 copies.

Chắc chắn rồi, tôi sẽ tạo 30 bản sao.

- Câu hỏi What đi kèm danh từ

Q: What documents should I bring on my first day of work?

Tôi nên mang theo những giấy tờ gì vào ngày đầu tiên đi làm?

(A) The ones in the welcome packet.

Những thứ trong gói chào mừng.

(B) The first Monday in August.

Thứ Hai đầu tiên của tháng 8.

(C) Sure, I'll make 30 copies.

Chắc chắn rồi, tôi sẽ tạo 30 bản sao.

=> Chú ý vào **danh từ đi kèm What** để biết câu hỏi về đối tượng nào, **mệnh đề phía sau** nói về tình huống gì.

- Câu hỏi Which đi kèm danh từ

- Example 1:

Q: Which shoes fit you best?

Đôi giày nào vừa chân bạn nhất?

(A) He's physically fit.

Anh ấy khỏe khoắn.

(B) Make sure to tie them tight.

Nhớ cột chặt vào nhé.

(C) The striped ones.

Đôi kẻ ấy.

- Câu hỏi Which đi kèm danh từ

- Example 1:

Q: **Which shoes** fit you best?

Đôi giày nào vừa chân bạn nhất?

(A) **He's physically fit.**

Anh ấy khỏe khoắn.

(B) **Make sure to tie them tight.**

Nhớ cột chặt vào nhé.

(C) **The striped ones.**

Đôi kẻ ấy.

- Example 2:

Q: **Which client** are we meeting with tomorrow morning?

Sáng mai chúng ta sẽ gặp khách hàng nào?

(A) **They talked about the upcoming merger.**

Họ đã nói chuyện về việc sáp nhập tới đây.

(B) **Just a light breakfast.**

Chỉ một bữa sáng nhẹ thôi.

(C) **The Greendale Company representative.**

Đại diện công ty Greendale.

- Câu hỏi Which đi kèm danh từ

- Example 1:

Q: Which shoes fit you best?

Đôi giày nào vừa chân bạn nhất?

(A) He's physically fit.

Anh ấy khỏe khoắn.

(B) Make sure to tie them tight.

Nhớ cột chặt vào nhé.

(C) The striped ones.

Đôi kẻ ấy.

- Example 2:

Q: Which client are we meeting with tomorrow morning?

Sáng mai chúng ta sẽ gặp khách hàng nào?

(A) They talked about the upcoming merger.

Họ đã nói chuyện về việc sáp nhập tới đây.

(B) Just a light breakfast.

Chỉ một bữa sáng nhẹ thôi.

(C) The Greendale Company representative.

Đại diện công ty Greendale.

=> Câu hỏi Which + **danh từ** hỏi về đối tượng **cụ thể** trong số các đối tượng có sẵn.

2.2. Câu hỏi What thông dụng

Câu hỏi về nghề nghiệp

What + do/ does + S + do...?

Q: What do most people do for a living around here?

Quanh đây hầu hết mọi người làm nghề gì?

(A) About 40 kilometers away.

Cách khoảng 40 km.

(B) They work at the car manufacturing plant.

Họ làm việc ở công ty sản xuất xe hơi.

(C) Yes, the living room furniture's new.

Vâng, nội thất phòng khách là mới đấy.

Câu hỏi về chủng loại

**What + kind, type, color, form,
subject, style...**

Q: What style of dress do you want to buy?

Bạn muốn mua váy phong cách nào?

(A) In the dressing room.

Trong phòng thử đồ.

(B) I'd like to try this on.

Tôi muốn thử cái này.

(C) Something appropriate for summer.

Loại nào mà hợp với mùa hè ấy.

Câu hỏi về giá cả

What is/ was the price/ cost of...

Q: What was the cost of replacing the window?

Thay cửa sổ hết bao nhiêu tiền?

(A) I think it was less than 60 dollars.

Tôi nghĩ là ít hơn 60 đô.

(B) In a department store.

Trong trung tâm thương mại.

(C) It wasn't difficult at all.

Không khó tí nào luôn.

Câu hỏi về ý kiến, suy nghĩ
What do/ did you think of...?,
what's your opinion of...?

Q: What did you think of the training video?

Bạn nghĩ gì về video tập huấn?

(A) No, it wasn't raining.

Không, trời không mưa (lúc đó).

(B) I thought it was very helpful.

Tôi nghĩ là nó rất có ích.

(C) In the manager's office .

Trong văn phòng giám đốc.

Câu hỏi về cách thức

**What should + S + do...? hoặc
what's the best way to + V...?**

Q: What should I do with the extra training materials?

Tôi nên làm gì với tài liệu tập huấn còn dư?

(A) Leave them on my desk.

Để chúng trên bàn tôi.

(B) No, they shouldn't.

Không, họ không nên.

(C) Around four thirty.

Khoảng 4 giờ 30.

Câu hỏi về thời gian

**What + time, what + day/ date,
what is the + từ chỉ thời gian...**

Q: What day are we hosting that party?

Chúng ta sẽ tổ chức tiệc vào ngày nào?

(A) Yes, it's ready.

Vâng, được rồi đấy.

(B) He requested a chocolate cake.

Anh ấy đã yêu cầu một chiếc bánh sô-cô-la.

(C) Check the calendar in the office.

Xem quyển lịch ở văn phòng xem.

Câu hỏi về chất liệu, nguồn gốc

What + to be + S + made of?

Q: What's this shirt made of?

Chiếc áo này làm bằng chất liệu gì?

(A) In Spain, I believe.

Ở Tây Ban Nha, tôi nghĩ thế.

(B) Let me check the label.

Để tôi kiểm tra mác xem.

(C) It also comes in blue.

Nó cũng có màu xanh nữa đấy.

2.3. Các cách trả lời gián tiếp

**Trả lời tôi không biết,
tôi chưa xong,
tôi chưa quyết định**

Q: What repair work needs to be done on this car?

Cái xe này cần sửa những gì thế?

(A) Yes, that's right.

Vâng, đúng rồi.

(B) I haven't finished checking it.

Tôi vẫn chưa kiểm tra xong.

(C) No thanks, I can walk.

Không, cảm ơn. Tôi đi bộ được rồi.

**Trả lời với lý do hoặc
tình huống đang diễn ra**

Q: What time do you think we'll leave the zoo?

Cậu nghĩ là mình sẽ rời sở thú lúc nào?

(A) Please go through the west gate.

Vui lòng đi qua cổng phía tây.

(B) Fifteen dollars for adults.

15 đô cho người lớn.

(C) Some of the exhibit lines are quite long.

Vài chỗ triển lãm xếp hàng dài lắm.

Trả lời bằng cách hỏi lại

Q: What do we need to bring to the workplace-safety orientation?

Chúng ta phải mang gì tới buổi tập huấn an toàn nơi làm việc thế?

(A) I saved my work.

Tôi đã lưu lại phần việc của mình rồi.

(B) Yes, her application is impressive.

Vâng, đơn đăng ký của cô ấy ấn tượng đấy.

(C) Didn't you receive an e-mail?

Anh không nhận được e-mail à?

**Trả lời bằng chỉ dẫn hoặc
một hành động liên quan**

**Q: What's the best way for us to get to the
conference center?**

Đường ngắn nhất để chúng ta tới trung tâm hội nghị
là đường nào?

(A) I haven't heard from her, either.

Tôi cũng không nghe tin gì từ cô ấy cả.

(B) It was a great presentation.

Đó là một bài thuyết trình tuyệt vời.

(C) Let's take a look at the train schedule.

Hãy xem lịch trình tàu chạy nào.

3. CÁC ĐÁP ÁN SAI

- Câu trả lời bắt đầu với Yes/ No

Q: What repair work needs to be done on this car?

Cái xe này cần sửa những gì thế?

A: Yes, that's right.

Vâng, đúng rồi.

- Câu trả lời bắt đầu với Yes/ No

Q: What repair work needs to be done on this car?

Cái xe này cần sửa những gì thế?

A: Yes, that's right.

Vâng, đúng rồi.

=> Với dạng câu hỏi WHAT nói riêng và câu hỏi 5W1H nói chung, bất cứ câu trả lời nào bắt đầu với Yes/ No đều có thể **LOẠI** ngay.

- Câu trả lời với giới từ + địa điểm

Q: What did you think of the training video?

Bạn nghĩ gì về video tập huấn?

A: In the manager's office.

Trong văn phòng giám đốc.

- Câu trả lời với giới từ + địa điểm

Q: What did you think of the training video?

Bạn nghĩ gì về video tập huấn?

A: In the manager's office.

Trong văn phòng giám đốc.

=> Câu trả lời với giới từ + địa điểm **chỉ có thể là đáp án cho câu hỏi Where**, không thể là đáp án cho câu hỏi What, nên với câu hỏi What, đáp án dạng giới từ + địa điểm có thể **LOẠI** ngay.

- Câu trả lời có từ lặp lại hoặc chứa từ phát âm gần giống từ trong câu hỏi.

Q: Which shoes **fit you best?**

Đôi giày nào **vừa** chân bạn nhất?

A: He's physically **fit.** => lặp từ hoàn toàn

Anh ấy **khỏe khoắn**.

- Câu trả lời có từ lặp lại hoặc chứa từ phát âm gần giống từ trong câu hỏi.

Q: Which shoes **fit you best?**

Đôi giày nào **vừa** chân bạn nhất?

A: He's physically **fit.** => lặp từ hoàn toàn

Anh ấy **khỏe khoắn**.

Q: What did you think of the **training video?**

Bạn nghĩ gì về video **tập huấn**?

A: No, it wasn't **raining.** => lặp từ phát âm gần giống

Không, trời không **mưa** (lúc đó).

- Câu trả lời có từ lặp lại hoặc chứa từ phát âm gần giống từ trong câu hỏi.

Q: Which shoes **fit you best?**

Đôi giày nào **vừa** chân bạn nhất?

A: He's physically **fit.** => lặp từ hoàn toàn

Anh ấy **khỏe khoắn**.

Q: What did you think of the **training video?**

Bạn nghĩ gì về video **tập huấn**?

A: No, it wasn't **raining.** => lặp từ phát âm gần giống

Không, trời không **mưa** (lúc đó).

=> Cả 2 trường hợp lặp từ trên đều là các đáp án sai => Đáp án xuất hiện từ lặp hoàn toàn hoặc từ gần âm với từ trong câu hỏi thì đều có thể LOẠI.

LUYỆN TẬP



Hỏi về thời gian

chuyến bay (N)

Q: What time is our flight to Hamburg?

Hỏi về thời gian chuyến bay (N)

Q: What time is our flight to Hamburg?

=> Ý chính: Thời gian chuyến bay?

Dịch: Chuyến bay đến Hamburg của chúng ta vào lúc mấy giờ?

Q: What time is our flight to Hamburg?

Chuyến bay đến Hamburg của chúng ta vào lúc mấy giờ?

(A) Business class.

Dịch: Hàng thương gia => không trả lời cho câu hỏi => Loại

Q: What time is our flight to Hamburg?

Chuyến bay đến Hamburg của chúng ta vào lúc mấy giờ?

(A) Business class.

Dịch: Hạng thương gia => không trả lời cho câu hỏi => Loại

(B) No, I've never been there.

Trả lời với No => Loại

Q: What time is our flight to Hamburg?

Chuyến bay đến Hamburg của chúng ta vào lúc mấy giờ?

(A) Business class.

Dịch: Hạng thương gia => không trả lời cho câu hỏi => Loại

(B) No, I've never been there.

Trả lời với No => Loại

(C) The travel agent sent an itinerary.

Đại lý du lịch đã gửi lịch trình rồi = giờ bay xem trong lịch trình => Chọn

Q: What time is our flight to Hamburg?

Chuyến bay đến Hamburg của chúng ta vào lúc mấy giờ?

(A) Business class.

Hạng thương gia.

(B) No, I've never been there.

Không, tôi chưa từng tới đó.

(C) The travel agent sent an itinerary.

Đại lý du lịch đã gửi lịch trình rồi.